

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

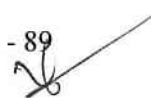
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 89



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định số 1756/QĐ-QLGS2 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100686174

ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Ông Tô Huy Vũ
Ông Phạm Toàn Vượng
Ông Trần Văn Dũng
Bà Nguyễn Thị Thảo
Ông Nguyễn Minh Phương
Ông Lê Xuân Trung
Bà Từ Thị Kim Thanh
Ông Phạm Đức Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dường
Ông Lê Văn Đề

Trưởng Ban Kiểm soát
(đến ngày 31/5/2026)
Thành viên
(phụ trách điều hành
từ ngày 1/6/2026)

Ông Nguyễn Xuân Hùng
Ông Phạm Văn Minh
Bà Thái Thị An Hoa
Ông Lê Mạnh Thắng
Ông Nguyễn Quang Hải
Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Đinh Việt Đông
Ông Phạm Toàn Vượng
Ông Trần Văn Dự

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 31/5/2026)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Quang Hùng
Ông Hoàng Minh Ngọc
Ông Lê Hồng Phúc
Bà Phùng Thị Bình
Ông Đoàn Ngọc Lưu
Ông Vương Hồng Lĩnh
Ông Phạm Chí Thành
Ông Đỗ Đức Thành
Ông Phùng Văn Hưng Quang

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật

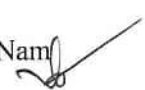
Ông Phạm Toàn Vượng
Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ,
Phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm lập, trình bày, đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Công bố của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và các công ty con đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *Uanh*

Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Theo Quyết định Ủy quyền số 2195/QĐ-NHNo-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11622502/E-69893579-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 7 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 89, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 30 tháng 7 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	22.909.607	20.964.484
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	25.739.792	43.063.984
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	393.725.923	342.236.277
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		391.065.350	341.842.872
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.660.573	393.405
3	Dự phòng rủi ro		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	400.906	2.715
1	Chứng khoán kinh doanh		409.117	9.765
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.211)	(7.050)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	609.046	1.416.787
VI	Cho vay khách hàng		2.031.624.642	1.938.903.526
1	Cho vay khách hàng	9	2.071.388.869	1.976.368.775
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(39.764.227)	(37.465.249)
VII	Hoạt động mua nợ	11	26.201	31.958
1	Mua nợ	11	26.399	32.199
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	(198)	(241)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	293.161.578	305.285.001
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	223.480.060	236.250.351
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	70.315.518	69.668.650
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(634.000)	(634.000)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	26.800	26.800
1	Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-	-
2	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.2	33.100	33.100
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(6.300)	(6.300)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		11.861.953	12.157.830
1	Tài sản cố định hữu hình	14	9.710.129	9.829.286
a	Nguyên giá		29.141.025	28.450.165
b	Hao mòn TSCĐ		(19.430.896)	(18.620.879)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	82	181
a	Nguyên giá		18.102	18.102
b	Hao mòn TSCĐ		(18.020)	(17.921)
3	Tài sản cố định vô hình	16	2.151.742	2.328.363
a	Nguyên giá		3.993.316	4.197.802
b	Hao mòn TSCĐ		(1.841.574)	(1.869.439)
XII	Tài sản Có khác	17	28.878.235	22.508.464
1	Các khoản phải thu	17.1	8.126.343	7.797.930
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	19.240.406	13.827.337
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.482	3.662
4	Tài sản Có khác	17.3	2.257.208	1.678.343
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(750.204)	(798.808)
TỔNG TÀI SẢN			2.808.964.683	2.686.597.826

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	159.208.865	118.661.413
1	Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN		159.208.865	118.661.413
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	82.016.569	82.818.279
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		78.853.240	80.925.342
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.163.329	1.892.937
III	Tiền gửi của khách hàng	20	2.263.748.444	2.156.382.679
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		988.669	1.436.936
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	105.707.635	138.909.025
VII	Các khoản nợ khác	22	59.104.859	57.198.243
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	41.777.494	35.699.352
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		2.586	2.626
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	17.324.779	21.496.265
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.670.775.041	2.555.406.575
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	24	138.189.642	131.191.251
1	Vốn		52.464.351	52.464.351
a	Vốn điều lệ		51.638.603	51.638.603
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố			
b	định		192.486	192.486
c	Vốn khác		633.262	633.262
2	Các quỹ của TCTD		59.021.085	59.021.085
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(15.534)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104	223.104
5	Lợi nhuận chưa phân phối		24.951.508	18.002.196
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.545.128	1.480.515
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.189.642	131.191.251
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.808.964.683	2.686.597.826

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
1	Bảo lãnh vay vốn	36	106.230	112.955
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	280.269.945	421.071.301
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		217.114	131.135
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		601.017	620.792
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		279.451.814	420.319.374
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	7.507.618	5.233.998
5	Bảo lãnh khác	36	29.906.912	26.770.383
6	Cam kết khác	36	-	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	15.722.506	15.754.422
8	Nợ khó đòi đã xử lý	38	294.313.278	278.372.378
9	Tài sản và chứng từ khác	39	4.582.187	5.333.239

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập:

Thanh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Quang Hùng
 Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	90.135.912	72.241.766
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(51.713.889)	(37.590.737)
I	Thu nhập lãi thuần		38.422.023	34.651.029
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	6.073.133	5.529.515
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(2.694.228)	(2.439.670)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.378.905	3.089.845
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	2.707.093	2.182.008
IV	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		20.132	(31.608)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		1.760	(12.360)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	7.345.833	6.667.203
6	Chi phí hoạt động khác	29	(722.802)	(818.091)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	6.623.031	5.849.112
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	41.624	48.673
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(17.784.307)	(14.732.055)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		33.410.261	31.044.644
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(14.589.013)	(17.812.282)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		18.821.248	13.232.362

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		18.821.248	13.232.362
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(3.758.455)	(2.643.500)
8	Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		860	6.295
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(3.757.595)	(2.637.205)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		15.063.653	10.595.157
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		100.887	81.160
XV	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		14.962.766	10.513.997

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng
 Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	84.728.937	69.677.584
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(45.635.648)	(36.282.333)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.372.712	3.075.159
04	Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.730.146	2.055.727
05	Thu/(Chi) hoạt động khác	153.576	(731.764)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	6.460.373	6.570.577
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(18.291.678)	(16.414.539)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(3.758.455)	(2.986.262)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	29.759.963	24.964.149
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(13.363.094)	(3.037.532)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	11.724.071	(8.117.990)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	807.741	3.583.161
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(95.014.294)	(130.178.837)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(12.290.078)	(18.309.027)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.132.079)	(3.609.484)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	40.547.452	720.284
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(801.710)	19.932.652
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	107.365.765	124.681.745
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(33.201.390)	997.808
19	Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(448.267)	(555.830)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	13.069
21	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động khác	(5.709.048)	87.718
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.245.032	11.171.886

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(486.374)	(523.231)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.082	11.470
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	41.624	48.673
II	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư	(435.668)	(463.088)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn điều lệ	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	4.950.000
04	Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(5.046.347)	(4.881.387)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	21.860
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.046.347)	90.473
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.763.017	10.799.271
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.534)	-
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	365.625.033	233.199.443
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 34)	388.372.516	243.998.714

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập:

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Phó Trưởng ban
 Ban Tài chính Kế toán

Kế toán trưởng:

[Signature]

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng



Người phê duyệt:

[Signature]

Nguyễn Quang Hùng
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Thông tin chung

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định số 1756/QĐ-TTGSNH2 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động Ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh Ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ Ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên Ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;

1. Thông tin chung (tiếp theo)

1.1. Thành lập và hoạt động (tiếp theo)

- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn Ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động Ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua, bán nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng (tại ngày 31/12/2025: 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi tám (158) chi nhánh loại I, bảy trăm năm mươi tám (758) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm bảy mươi sáu (1.276) phòng giao dịch (tại ngày 31/12/2025: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi chín (159) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi bảy (777) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm bảy mươi tám (1.278) phòng giao dịch).

1. Thông tin chung (tiếp theo)

1.4. Các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				30/6/2026	31/12/2025
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC”)	238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Agriseco”)	108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“ABIC”)	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,08%	52,08%

1.5. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30/6/2026 có 41.454 nhân viên (tại ngày 31/12/2025: 41.813 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo hợp nhất tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành (“Thông tư 70”). Theo Thông tư 70, đối với các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn cụ thể tại các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng thực hiện hạch toán căn cứ vào bản chất giao dịch, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành về nguyên tắc kế toán doanh nghiệp. Thông tư 70 cũng sửa đổi, bổ sung quy định về chữ ký trên chứng từ kế toán ngân hàng, trong đó chứng từ điện từ phải có chữ ký điện từ hoặc hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện từ theo

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

quy định của pháp luật. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 70 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.1. Cơ sở hợp nhất

3.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

3.1.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

3.1.3. Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Agribank phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Agribank trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3.1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (xem Thuyết minh số 44). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

3.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

3.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

3.5.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

3.5.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phí giao dịch, cung cấp thông tin, phí Ngân hàng (nếu có).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

3.5.3. Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán vốn (tiếp theo)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.6.2.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí Ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.5.3. Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu niêm yết sẽ được trích lập dự phòng rủi ro khi các trái phiếu này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) và dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

3.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 1 năm trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.8.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Theo Thông tư 31, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Thông tư 31.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc đã quá hạn trên 10 (mười) ngày trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- b) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- c) Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ áp dụng
(a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc), chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	50%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(i) Bất động sản	
▪ Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	40%
▪ Tài sản gắn liền trên đất	20%
▪ Bất động sản khác	5%
(j) Động sản	
▪ Máy bay, tàu thủy, phương tiện giao thông	20%
▪ Máy móc thiết bị	10%
▪ Động sản khác	5%
(k) Các loại tài sản bảo đảm khác	5%

Đối với khoản cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 15a của Nghị định 55 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 156, Ngân hàng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay tương tự thuộc các lĩnh vực khác.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 70% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

3.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

3.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.8.1 và Thuyết minh 3.8.2.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

3.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ khi phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

3.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

3.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.10.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem Thuyết minh 3.27).

3.12. Tài sản cố định vô hình

3.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

3.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.13. Tài sản Có khác

3.13.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.13.2. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

3.13.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

3.13.4. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.14. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ

Dự phòng phí chưa hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.14. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của ABIC được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng bồi thường cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng dao động lớn

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hiện hành.

Dự phòng bồi thường được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 được quy định tại Thông tư 67, ABIC sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.



3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.14. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định của Điều 36 Thông tư 67. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.16. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.17. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.19. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng không còn số dư Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.20. Các quỹ

Ngân hàng và ALC

Quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 20% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.20. Các quỹ (tiếp theo)

Agribank AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, công ty con, thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không được trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Agriseco

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Agriseco quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Agribank.

Các quỹ khác

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu của Agriseco là Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Agriseco đã dùng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ khi Thông tư số 146/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc

ABIC trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của ABIC quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Agribank.

Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của ABIC phê duyệt.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.21. Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.21.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi Ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với Ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền Ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của Ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với Ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

3.21.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.22. Doanh thu và thu nhập khác

3.22.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì thu nhập lãi không phải hạch toán dự thu mà ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

3.22.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.22. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

3.22.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.22.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

3.22.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện

3.22.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

3.22.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (thực hiện qua ABIC) được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa ABIC và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và ABIC có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, ABIC hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, ABIC hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.22. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

3.22.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho ABIC và được xác nhận bởi ABIC.

ABIC ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được trình bày trong khoản mục “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Cuối kỳ kế toán, ABIC phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 3.15.

3.23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

3.24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.25. Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm

Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi ABIC chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho ABIC và ABIC chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, ABIC xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 3.15.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.26. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.27. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ sáu tháng bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sáu tháng, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ sáu tháng năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.29. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.30. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.30.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

3.30. Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.30.1. Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

3.30.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

3.31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	20.415.222	19.445.755
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.492.638	1.516.452
Vàng tiền tệ	1.747	2.277
	22.909.607	20.964.484

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026	31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	7%	7%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	5%	5%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	24.762.004	41.553.381
▪ Bằng ngoại tệ	977.788	1.510.603
	25.739.792	43.063.984

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	216.615.380	192.183.242
▪ Bằng VND	59.690.490	78.494.098
▪ Bằng ngoại tệ	156.924.890	113.689.144
Tiền gửi có kỳ hạn	174.449.970	149.659.630
▪ Bằng VND	162.274.922	126.081.557
▪ Bằng ngoại tệ	12.175.048	23.578.073
Cho vay các TCTD khác	2.660.573	393.405
▪ Bằng VND	241.525	-
▪ Bằng ngoại tệ	2.419.048	393.405
	393.725.923	342.236.277

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	129.799.197	109.806.728
	129.799.197	109.806.728

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	296.872	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	102.480	-
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		-
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.765	9.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(8.211)	(7.050)
	400.906	2.715

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	296.872	-
Chưa niêm yết	102.480	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	9.765	9.765
	409.117	9.765

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kì sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	9.931	8.566
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ	(1.720)	1.365
Số dư cuối kỳ	8.211	9.931

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.931	27	(11)	16
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.030.422	609.030	-	609.030
	140.036.353	609.057	(11)	609.046
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	125.746	315	(244)	71
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	209.074.603	1.427.541	(10.825)	1.416.716
	209.200.349	1.427.856	(11.069)	1.416.787

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2.066.427.342	1.971.275.966
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	435.598	546.225
Các khoản trả thay khách hàng	10.612	10.612
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	988.669	1.436.936
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	10.300	8.000
Cho vay theo chỉ thị của Chính phủ	62.731	184.507
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	3.453.108	2.906.020
	2.071.388.869	1.976.368.775

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.017.027.490	1.926.570.291
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	24.380.851	21.282.062
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.413.386	3.325.667
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	988.302	2.064.309
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	24.125.732	20.220.426
Phải thu, cho vay của các công ty con	3.453.108	2.906.020
	2.071.388.869	1.976.368.775

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.308.667.358	1.257.249.714
Nợ trung hạn	414.663.033	400.847.327
Nợ dài hạn	344.605.370	315.365.714
Phải thu, cho vay của các công ty con	3.453.108	2.906.020
	2.071.388.869	1.976.368.775

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	%	31/12/2025 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	512.473.148	24,74	484.415.850	24,51
▪ Doanh nghiệp Nhà nước	1.519.248	0,07	2.075.792	0,11
▪ Hợp tác xã	2.150.007	0,10	2.039.057	0,10
▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	502.587.295	24,26	480.290.646	24,30
▪ Doanh nghiệp tư nhân	903.279	0,04	10.355	0,00
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.313.319	0,26	5.519.743	0,28
Cho vay cá nhân	1.558.348.620	75,23	1.477.695.540	74,77
Cho vay khác	567.101	0,03	8.737.642	0,44
	2.071.388.869	100,00	1.976.368.775	100,00

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, và thủy sản	557.852.594	26,93	506.222.905	25,61
Khai khoáng	4.476.590	0,22	6.488.215	0,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160.314.748	7,74	148.597.738	7,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	65.208.030	3,15	62.278.764	3,15
Xây dựng	92.203.533	4,45	87.733.677	4,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	171.037.967	8,26	46.864.047	2,37
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	525.899.652	25,39	568.195.895	28,75
Vận tải kho bãi	35.157.104	1,70	29.133.824	1,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33.147.856	1,60	30.505.922	1,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.208.084	0,11	2.042.518	0,10
Thông tin và truyền thông	1.276.772	0,06	899.507	0,05
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.690.591	0,23	4.471.622	0,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.272.015	0,16	893.491	0,05
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm	22.221.907	1,06	13.929.151	0,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.183.048	0,11	1.801.377	0,09
Hoạt động dịch vụ khác	39.619.388	1,90	36.423.506	1,85
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	341.890.774	16,51	421.389.360	21,32
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8.728.216	0,42	8.497.256	0,43
	2.071.388.869	100,00	1.976.368.775	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	15.310.602	14.602.264
Dự phòng cụ thể	24.453.625	22.862.985
	39.764.227	37.465.249

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.602.264	12.628.766
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	708.338	1.049.031
Số dư cuối kỳ	15.310.602	13.677.797

Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	22.862.985	25.649.989
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	13.880.718	16.763.251
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(12.290.078)	(18.309.027)
Số dư cuối kỳ	24.453.625	24.104.213

11. Hoạt động mua nợ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	26.399	32.199
Dự phòng rủi ro	(198)	(241)
	26.201	31.958

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	37.999	37.999
Lãi của khoản nợ đã mua	172	172
	38.171	38.171

11. Hoạt động mua nợ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	26.399	32.199

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	241	-
Hoàn nhập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh 32)	(43)	-
Số dư cuối kỳ	198	-

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ	223.345.348	236.118.992
▪ Trái phiếu Chính phủ	125.875.436	116.546.777
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.699.245	8.925.476
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	88.770.667	110.646.739
Chứng khoán vốn	134.712	131.359
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	134.712	131.359
	223.480.060	236.250.351

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	88.770.667	110.872.827

(*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 21.826.390 triệu VND (31/12/2025: 55.034.494 triệu VND).

12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

12.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	55.428.708	55.501.827
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.317.590	12.336.288
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.660.456	926.019
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	908.764	904.516
	70.315.518	69.668.650

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.970.220	1.231.535
Nợ có khả năng mất vốn	599.000	599.000
	2.569.220	1.830.535

12.2. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	35.000	35.000
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	35.000	35.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	599.000	768.684
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	599.000	768.684
	634.000	803.684

(i) Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.000	19.634
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	15.366
Số dư cuối kỳ	35.000	35.000

12. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Biến động trong kỳ của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	599.000	768.684
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	599.000	768.684

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico – Nha Trang (*)	29,00	1.740	29,00	1.740

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang ("Công ty Swivico") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, một công ty con. Công ty Swivico đã tạm dừng hoạt động, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu có giá trị ghi sổ là 0 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025

13.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Lào Cai	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	2,91	6.300	2,91	6.300
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		33.100		33.100

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

13.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	<u>6.300</u>	<u>6.300</u>

(*) Số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phản ánh dự phòng giảm giá được trích lập trong cho Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank.

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	13.513.321	4.369.988	3.666.741	6.276.372	623.743	28.450.165
Tăng trong kỳ	435.161	24.480	76.947	89.793	-	626.381
Thanh lý, nhượng bán	(13.455)	(20.978)	(50.359)	(60.222)	(1.831)	(146.845)
Biến động khác	183.045	3.691	499	24.089	-	211.324
Số dư cuối kỳ	14.118.072	4.377.181	3.693.828	6.330.032	621.912	29.141.025
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.996.251	3.592.132	2.641.613	5.047.093	343.790	18.620.879
Khấu hao trong kỳ	344.662	143.170	167.683	290.075	9.871	955.461
Thanh lý, nhượng bán	(13.455)	(20.978)	(50.359)	(60.221)	-	(145.013)
Biến động khác	(981)	(23)	(707)	1.280	-	(431)
Số dư cuối kỳ	7.326.477	3.714.301	2.758.230	5.278.227	353.661	19.430.896
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.517.070	777.856	1.025.128	1.229.279	279.953	9.829.286
Số dư cuối kỳ	6.791.595	662.880	935.598	1.051.805	268.251	9.710.129

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 11.172.733 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 10.948.952 triệu VND).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.102
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	17.921
Khấu hao trong kỳ	99
Số dư cuối kỳ	18.020
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	181
Số dư cuối kỳ	82

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 14.456 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 17.618 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.463.751	1.697.810	36.241	4.197.802
Tăng trong kỳ	30.685	5.506	-	36.191
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.004)	-	(19.004)
Biến động khác	(221.673)	-	-	(221.673)
Số dư cuối kỳ	2.272.763	1.684.312	36.241	3.993.316
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	342.454	1.516.831	10.154	1.869.439
Khấu hao trong kỳ	11.269	42.279	356	53.904
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.003)	-	(19.003)
Biến động khác	(62.766)	-	-	(62.766)
Số dư cuối kỳ	290.957	1.540.107	10.510	1.841.574
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.121.297	180.979	26.087	2.328.363
Số dư cuối kỳ	1.981.806	144.205	25.731	2.151.742

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.244.679 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31/12/2025: 1.252.360 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản Có khác

17.1. Các khoản phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	385.018	291.109
▪ Các khoản tham ô, thiếu tài sản chờ xử lý và các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên	42.496	91.268
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	290.079	170.019
▪ Các khoản phải thu khác	52.443	29.822
Các khoản phải thu bên ngoài	7.741.325	7.506.821
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.578.137	2.587.588
▪ Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	744.901	423.829
▪ Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-
▪ Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	490.177	459.633
▪ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	257.055	179.750
▪ Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	158.336	155.076
▪ Chi phí xây dựng công trình	1.165.993	1.472.046
▪ Các khoản phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	92.730	84.218
▪ Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	3.838	4.869
▪ Các khoản phải thu bán nợ trả chậm	1.088.070	1.011.112
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.162.088	1.128.700
	8.126.343	7.797.930

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	781.623	475.111
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	6.824.596	3.939.257
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	11.407.884	9.312.585
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	-	293
Phí phải thu	226.303	100.091
	19.240.406	13.827.337

17. Tài sản Có khác (tiếp theo)

17.3. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	213.060	226.857
Chi phí chờ phân bổ	1.029.355	1.154.754
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	276.741	276.732
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco	20.000	20.000
Tài sản Có khác	-	-
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	718.052	-
	2.257.208	1.678.343

17.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số đầu kỳ	798.831	814.773
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	203	(9)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(48.808)	-
Điều chỉnh khác	(22)	(22)
Số cuối kỳ	750.204	814.742

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	159.118.668	86.538.366
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	159.118.609	86.538.307
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	59	59
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	90.197	32.123.047
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	77.705	106.600
▪ Vay cầm cố giấy tờ có giá	-	32.003.955
▪ Vay khác	12.492	12.492
	159.208.865	118.661.413

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	61.648.702	80.815.780
▪ Bảng VND	60.886.206	80.085.917
▪ Bảng ngoại tệ	762.496	729.863
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	17.204.538	109.562
▪ Bảng VND	-	-
▪ Bảng ngoại tệ	17.204.538	109.562
Vay các TCTD khác	3.163.329	1.892.937
▪ Bảng VND	3.158.502	1.723.787
▪ Bảng ngoại tệ	4.827	169.150
	82.016.569	82.818.279

20. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	268.446.138	284.176.802
▪ Bảng VND	258.452.803	275.231.366
▪ Bảng ngoại tệ	9.993.335	8.945.436
Tiền gửi có kỳ hạn	1.993.891.304	1.870.444.497
▪ Bảng VND	1.978.801.892	1.860.904.777
▪ Bảng ngoại tệ	15.089.412	9.539.720
Tiền gửi vốn chuyên dụng	23.757	85.460
▪ Bảng VND	23.517	85.203
▪ Bảng ngoại tệ	240	257
Tiền gửi ký quỹ	1.387.245	1.675.920
▪ Bảng VND	1.311.373	1.602.101
▪ Bảng ngoại tệ	75.872	73.819
	2.263.748.444	2.156.382.679

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	384.562.788	368.813.486
Tiền gửi của cá nhân	1.876.963.706	1.787.536.709
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.221.950	32.484
	2.263.748.444	2.156.382.679

21. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	37.800.497	71.002.297
Dưới 12 tháng	37.800.062	71.000.062
▪ Bằng VND	37.800.062	71.000.062
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	435	2.235
▪ Bằng VND	435	2.235
Kỳ phiếu	1.164	663
Dưới 12 tháng	1.029	528
▪ Bằng VND	1.029	528
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	121	135
▪ Bằng VND	121	135
Từ 5 năm	14	-
▪ Bằng VND	14	-
Trái phiếu	67.905.974	67.906.065
Dưới 12 tháng	-	-
▪ Bằng VND	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.520.000	12.520.000
▪ Bằng VND	12.520.000	12.520.000
Từ 5 năm	55.385.974	55.386.065
▪ Bằng VND	55.385.974	55.386.065
	105.707.635	138.909.025

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	37.417.067	32.780.467
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	3.759.742	2.207.723
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	306	21.296
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	19.255	103.990
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	289.058	399.361
Phí phải trả	292.066	186.515
	41.777.494	35.699.352

22. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	6.967.219	8.466.728
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.079.287	5.952.386
Các khoản phải trả bên ngoài	6.278.273	7.077.151
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm và nhận tái bảo hiểm	2.202.191	2.112.576
▪ <i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>1.448.266</i>	<i>1.358.507</i>
▪ <i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>518.596</i>	<i>531.543</i>
▪ <i>Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>235.329</i>	<i>222.526</i>
Các loại thuê phải nộp (Thuyết minh 23)	1.351.865	2.114.939
Doanh thu chờ phân bổ	573.885	540.798
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính và khách hàng	33.412	33.412
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	147.048	105.871
Chuyển tiền phải trả	470.841	880.101
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	36.989	44.442
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.760	20.331
Các khoản phải trả khác	1.454.282	1.224.681
	17.324.779	21.496.265

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2026 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	30/6/2026 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	95.942	440.391	(441.896)	-	94.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.819.422	3.758.455	(4.364.817)	139	1.213.199
Các loại thuế khác	199.575	1.107.431	(1.262.777)	-	44.229
	2.114.939	5.306.277	(6.069.490)	139	1.351.865
	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	30/6/2025 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	74.836	356.819	(357.149)	-	74.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.259.101	2.643.500	(2.986.262)	2.870	919.209
Các loại thuế khác	231.552	1.021.848	(1.203.387)	-	50.013
	1.565.489	4.022.167	(4.546.798)	2.870	1.043.728

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định			Vốn khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	Vốn điều lệ	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	51.638.603	192.486	192.486	633.262	37.380.091	12.861.155	8.779.839	-	223.104	18.002.196	1.480.515	131.191.251								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.063.653
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.594)
Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.046.347)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.888.868)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.534)
Thay đổi thuế TNDN sau quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.423)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.496)
Số dư cuối kỳ	51.638.603	192.486	192.486	633.262	37.380.091	12.861.155	8.779.839	(15.534)	223.104	24.951.508	1.545.128	138.189.642								

(i) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 28 tháng 3 năm 2025.

24. **Vốn và các quỹ** (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		Vốn đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng Triệu VND
	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn điều lệ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND					
Số dư đầu kỳ	51.638.603	192.401	385.659	29.452.041	8.862.680	4.561.787	-	223.104	27.406.375	1.345.106	124.067.756				
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ ở công ty con	-	-	129.205	-	-	-	-	-	10.513.997	81.160	10.595.157	-	-	-	-
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	-	-	-	1.180	-	-	(129.205)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.180)	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(57.509)	(32.517)	(90.026)	-	-	-	-
Công ty con bán cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.016.204)	-	(3.016.204)	-	-	-	-
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	11.384	10.476	21.860	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	15.339	-	(1.933.958)	-	(1.933.958)	-	-	-	-
Biến động khác	-	85	-	-	-	-	-	-	269.066	-	269.151	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.638.603	192.486	514.864	29.452.041	8.862.680	4.562.967	15.339	223.104	33.062.766	1.404.225	129.929.075				

(i) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 28 tháng 3 năm 2025.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.849.588	2.978.387
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	77.374.961	64.266.097
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.703.466	4.818.314
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	41	44
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	184.566	178.689
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	23.290	235
	90.135.912	72.241.766

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	47.460.884	34.359.800
Chi phí lãi tiền vay	574.069	86.058
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	3.604.512	3.079.330
Chi phí lãi thuê tài chính	-	9
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	74.424	65.540
	51.713.889	37.590.737

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.073.133	5.529.515
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.979.778	2.790.893
Thu nhập từ các dịch vụ khác	3.093.355	2.738.622
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(2.694.228)	(2.439.670)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.136.265)	(938.224)
Chi phí cho các dịch vụ khác	(1.557.963)	(1.501.446)
	3.378.905	3.089.845

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.145.784	2.407.110
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	793.557	627.235
Thu từ kinh doanh vàng	5	26
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.352.222	1.779.849
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(438.691)	(225.102)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(434.921)	(195.674)
Chi về kinh doanh vàng	-	(4)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.770)	(29.424)
	2.707.093	2.182.008

29. Lãi thuần hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.345.833	6.667.203
Thu từ nợ gốc đã xử lý	6.460.373	5.972.055
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	730.623	598.522
Thu từ thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ	9.082	10.299
Thu khác	145.755	86.327
Chi phí hoạt động khác	(722.802)	(818.091)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(549.180)	(695.369)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(173.622)	(122.722)
	6.623.031	5.849.112

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	41.624	48.673

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	55.955	73.635
Chi phí cho nhân viên	11.236.185	8.521.897
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	10.282.875	7.606.553
- Các khoản chi đóng góp theo lương	561.469	512.388
- Chi trợ cấp	243.201	210.891
- Chi khác	148.640	192.065
Chi về tài sản	1.914.428	1.838.890
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.007.052	928.967
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.772.171	2.651.120
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.339.160	1.207.535
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	-	(9)
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (Thuyết minh số 17.4)	203	-
Chi phí hoạt động khác	466.205	438.987
	17.784.307	14.732.055

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng và mua nợ (Thuyết minh 10 và 11)	708.295	1.049.031
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng và mua nợ (Thuyết minh 10 và 11)	13.880.718	16.763.251
	14.589.013	17.812.282

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.758.455	2.643.500
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(860)	(6.295)
	3.757.595	2.637.205

33.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.821.649	13.232.362
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
• Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	68.582	35.763
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(41.624)	(48.673)
• Thu nhập từ hoạt động khác	(62.766)	-
• Lỗ tính thuế được sử dụng	2.589	-
• Chi phí không được trừ	3.846	2.551
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.792.277	13.222.003
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế trích thiếu năm trước	-	-
Điều chỉnh khác	-	(901)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.758.455	2.643.500
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.819.422	1.259.101
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.364.817)	(2.986.262)
Điều chỉnh khác	139	2.870
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.213.199	919.209

33.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	22.909.607	20.964.484
Tiền gửi tại NHNNVN	25.739.792	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	339.723.117	301.596.565
▪ Không kỳ hạn	216.615.380	192.183.242
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	123.107.737	109.413.323
	388.372.516	365.625.033

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	3.581.674.711	3.371.568.305
Động sản	215.266.926	202.963.597
Giấy tờ có giá	91.686.230	88.518.629
Các tài sản đảm bảo khác	125.141.516	76.892.559
	4.013.769.383	3.739.943.090

Của các TCTD khác

Giấy tờ có giá	17.463.923	17.028.923
	4.031.233.306	3.756.972.013

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá		
Thế chấp, cầm cố tại NHNNVN và các TCTD khác (Thuyết minh 12.1)	21.826.390	55.034.494

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND		Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp
Bảo lãnh vay vốn	106.230	-	106.230	112.955
Cam kết giao dịch hối đoái	280.269.945	-	280.269.945	421.071.301
Trong đó:				
- Cam kết mua ngoại tệ	217.114	-	217.114	131.135
- Cam kết bán ngoại tệ	601.017	-	601.017	620.792
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	279.451.814	-	279.451.814	420.319.374
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	7.561.852	54.234	7.507.618	5.284.554
Bảo lãnh khác	31.101.267	1.194.355	29.906.912	28.225.020
Cam kết khác	-	-	-	-
	319.039.294	1.248.589	317.790.705	454.693.830
			1.505.193	453.188.637

37. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	15.720.622	15.752.538
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	1.884	1.884
	15.722.506	15.754.422

38. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	166.999.479	161.153.919
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	127.313.185	117.217.845
Các khoản nợ khác đã xử lý	614	614
	294.313.278	278.372.378

39. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	20.334	20.775
Tài sản khác giữ hộ	31.044	58.275
Tài sản thuê ngoài (i)	1.262.038	1.296.582
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	30.225	30.225
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	3.238.546	3.927.382
	4.582.187	5.333.239

- (i) Thể hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn lại hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	2.073.046.701	2.501.720.352	409.117	293.795.578	140.036.353	37.520.761
Ngoài nước	1.002.741	180.630	-	-	-	-
	<u>2.074.049.442</u>	<u>2.501.900.982</u>	<u>409.117</u>	<u>293.795.578</u>	<u>140.036.353</u>	<u>37.520.761</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.975.768.541	2.323.658.165	9.765	305.919.001	209.200.349	33.622.529
Ngoài nước	1.025.838	188.222	-	-	-	-
	<u>1.976.794.379</u>	<u>2.323.846.387</u>	<u>9.765</u>	<u>305.919.001</u>	<u>209.200.349</u>	<u>33.622.529</u>

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong kỳ/cuối kỳ như sau:

Bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Đại diện chủ sở hữu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(77.705)	(32.123.047)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	25.739.791	43.063.984

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(200)	(30.214)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	42.538	37.060
<i>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(26.786)	(72.770)

42. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.



42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

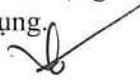
42.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.



42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.1. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	25.739.792	-	-	-	-	-	-	25.739.792
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	393.725.923	-	-	-	-	-	-	393.725.923
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	609.046	-	-	-	-	-	-	609.046
Cho vay khách hàng - gộp	2.021.523.802	22.554.482	376.111	-	-	1.176.033	25.784.840	2.071.415.268
Chứng khoán đầu tư - gộp	293.061.866	-	-	-	-	-	599.000	293.660.866
Tài sản tài chính khác - gộp	26.182.337	-	-	-	-	-	750.204	26.932.541
	2.760.842.766	22.554.482	376.111	-	-	1.176.033	27.134.044	2.812.083.436

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng giả định thời gian đến hạn là “Trên 5 năm”;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là “Trên 5 năm” do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
42.2. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài khoản	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản							Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	22.909.607	-	-	-	22.909.607	
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	25.739.792	-	-	-	25.739.792	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	293.995.305	51.775.754	47.954.610	254	393.725.923	
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	9.765	-	-	102.480	-	409.117	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	366.332	242.714	-	-	609.046	
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	12.593.867	12.882.151	173.745.665	368.764.709	886.351.404	432.395.300	2.071.415.268	
Chứng khoán đầu tư – gộp	624.000	-	4.149.712	18.050.000	60.891.308	59.880.875	293.795.578	
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	33.100	33.100	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.861.953	
Tài sản Có khác – gộp	-	750.204	28.878.235	-	-	-	29.628.439	
Tổng tài sản (1)	13.217.867	13.642.120	549.784.648	438.833.177	995.299.802	492.276.429	2.850.127.823	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	175.916.655	59.037.377	6.181.205	90.197	241.225.434	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	549.026.272	375.739.269	1.321.540.466	17.433.137	2.263.748.444	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	988.669	988.669	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.670	17.200.000	32.000.000	56.255.965	105.707.635	
Các khoản nợ khác	-	-	59.104.859	-	-	-	59.104.859	
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	784.049.456	451.976.646	1.359.721.671	74.767.968	2.670.775.041	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	13.217.867	13.642.120	(234.264.808)	(13.143.469)	(364.421.869)	417.508.461	179.352.782	

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

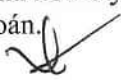
Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
 - Chứng khoán vốn được xếp loại “Không hưởng lãi”.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng xếp loại “Không hưởng lãi”.

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
 - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
 - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại “Quá hạn”.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”; và
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tài sản	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	22.909.607	-	-	-	-	-	-	22.909.607
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	25.739.792	-	-	-	-	-	25.739.792
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -	-	-	293.995.305	51.775.754	452.960	47.501.650	254	-	393.725.923
gộp	-	-	-	-	-	102.480	-	296.872	409.117
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	9.765	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	50.962.473	-	988.228.386	748.335.192	142.788.069	106.642.137	32.415.427	2.043.584	609.046
Chứng khoán đầu tư - gộp	624.000	2.303.070	4.149.712	18.050.000	32.894.217	27.997.091	57.577.806	150.199.682	2.071.415.268
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	33.100	-	-	-	-	-	-	293.795.578
Tài sản cố định	-	11.861.953	-	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản Có khác - gộp	750.204	28.878.235	-	-	-	-	-	-	11.861.953
									29.628.439
Tổng tài sản (1)	52.336.677	66.604.776	1.312.113.195	818.160.946	176.135.246	182.243.358	89.993.487	152.540.138	2.850.127.823
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	12.492	175.916.655	59.037.377	6.181.205	-	77.705	-	241.225.434
Tiền gửi của khách hàng	-	1.387.245	548.351.647	375.637.157	493.672.979	830.959.608	13.739.008	800	2.263.748.444
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	28.865	837.441	16.097	8.886	6.985	60.411	29.984	988.669
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.001.670	30.235.000	34.448.058	18.508.146	12.514.761	-	105.707.635
Các khoản nợ khác	-	59.104.859	-	-	-	-	-	-	59.104.859
Tổng nợ phải trả (2)	-	60.533.461	735.107.413	464.925.631	534.311.128	849.474.739	26.391.885	30.784	2.670.775.041
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(2)]	52.336.677	6.071.315	577.005.782	353.235.315	(358.175.882)	(667.231.381)	63.601.602	152.509.354	179.352.782
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	52.336.677	6.071.315	577.005.782	353.235.315	(358.175.882)	(667.231.381)	63.601.602	152.509.354	179.352.782

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 30/6/2026	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu VND
VND	1%	(75.757)
USD	1%	1.132.208

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30/6/2026:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	VND		USD		EUR		Khác		Tổng cộng	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	20.415.222	20.415.222	2.113.532	2.113.532	246.865	246.865	133.988	133.988	22.909.607	22.909.607
Tiền gửi tại NHNNVN	24.762.004	24.762.004	974.322	974.322	3.466	3.466	-	-	25.739.792	25.739.792
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	222.206.934	222.206.934	170.487.532	170.487.532	50.452	50.452	981.005	981.005	393.725.923	393.725.923
Chứng khoán kinh doanh - gộp	409.117	409.117	-	-	-	-	-	-	409.117	409.117
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	140.030.366	140.030.366	(139.421.392)	(139.421.392)	72	72	-	-	609.046	609.046
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.059.775.204	2.059.775.204	11.253.424	11.253.424	276.244	276.244	110.396	110.396	2.071.415.268	2.071.415.268
Chứng khoán đầu tư - gộp	293.795.578	293.795.578	-	-	-	-	-	-	293.795.578	293.795.578
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	33.100	33.100	-	-	-	-	-	-	33.100	33.100
Tài sản cố định	11.860.717	11.860.717	1.236	1.236	-	-	-	-	11.861.953	11.861.953
Tài sản Có khác - gộp	29.556.210	29.556.210	72.226	72.226	3	3	-	-	29.628.439	29.628.439
Tổng tài sản (1)	2.802.844.452	2.802.844.452	45.480.880	45.480.880	577.102	577.102	1.225.389	1.225.389	2.850.127.823	2.850.127.823
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	223.253.514	223.253.514	17.837.820	17.837.820	21.949	21.949	112.151	112.151	241.225.434	241.225.434
Tiền gửi của khách hàng	2.238.589.583	2.238.589.583	23.890.710	23.890.710	433.584	433.584	834.567	834.567	2.263.748.444	2.263.748.444
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	877.789	877.789	78.255	78.255	32.625	32.625	-	-	988.669	988.669
Phát hành giấy tờ có giá	105.707.635	105.707.635	-	-	-	-	-	-	105.707.635	105.707.635
Các khoản nợ khác	58.841.916	58.841.916	249.750	249.750	4.791	4.791	8.402	8.402	59.104.859	59.104.859
Vốn và các quỹ	137.844.418	137.844.418	345.401	345.401	(16)	(16)	(161)	(161)	138.189.642	138.189.642
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	2.765.114.855	2.765.114.855	42.401.936	42.401.936	492.933	492.933	954.959	954.959	2.808.964.683	2.808.964.683
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	37.729.597	37.729.597	3.078.944	3.078.944	84.169	84.169	270.430	270.430	41.163.140	41.163.140
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	383.903	383.903	(315.836)	(315.836)	-	-	(68.067)	(68.067)	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	38.113.500	38.113.500	2.763.108	2.763.108	84.169	84.169	202.363	202.363	41.163.140	41.163.140

42. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu hợp nhất của Ngân hàng trong trường hợp:

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu VND
VND giảm giá 0,3% so với USD	7.389
VND giảm giá 2,6% so với EUR	1.751
VND tăng giá 0,3% so với USD	(7.389)
VND tăng giá 2,6% so với EUR	(1.751)

Rủi ro về giá chứng khoán

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

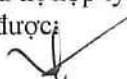
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, danh mục đầu tư chứng khoán vốn niêm yết của Ngân hàng không trọng yếu; do đó, mức độ ảnh hưởng của các biến động thị trường về giá chứng khoán vốn đối với lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng là không đáng kể.

43. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:



43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá trị ghi sổ				
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	22.909.607	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	25.739.792	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	393.725.923	-	-
Chứng khoán kinh doanh - thuần	400.906	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	-	-	2.071.415.268	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	609.046	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	69.716.518	-	223.445.060	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	26.800	-
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	26.932.541	-	-
	23.919.559	69.716.518	2.517.813.524	223.471.860	2.834.921.461
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	2.670.775.041
					2.670.775.041

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
EUR	30.186,5	30.981,5
GBP	34.869,5	35.374,5
HKD	3.359	3.376,5
USD	26.296	26.227
CHF	32.597	33.193,5
JPY	162,66	168,37
AUD	18.100,5	17.607,5
SGD	20.363	20.467
THB	790,5	835
CAD	18.530,5	19.200,5
DKK	4.021,5	4.133
NOK	2.650	2.613,5
SEK	2.709	2.856,5
NZD	14.873,5	15.219
LAK	1,16	1,20
KHR	6,53	6,55
CNY	3.870	3.750
Vàng	14.525.000	15.180.000

45. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

45.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.8, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 24). Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

45.2. Các quỹ

Ngân hàng và ALC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên hàng năm (Thuyết minh 3.20) nên Ngân hàng và ALC sẽ trích lập các quỹ này vào cuối kỳ kế toán năm.

46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

47. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này

Không có sự thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

48. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày
30 tháng 7 năm 2026. ✓

Người lập:

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Trưởng ban
Ban Tài chính Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

